R

RUSSIAN VERB TRAINER

FREE PDF SAMPLE

VERBS 0001-0050

Vietnamese edition

Main cards + detailed cards

50 verbs in each section; 1,400 in the complete edition.

Main cards **Detailed cards**

Complete edition: Russian Verb Trainer

LUYỆN ĐỘNG TỪ TIẾNG NGA

Dành cho người đã học quy tắc nhưng vẫn chưa vận dụng được trong thực tế

ĐỘNG TỪ TIẾNG NGA

1.400

ĐỂ SỬ DỤNG THÀNH THẠO

1.400 dấu trọng âm · thể · chia động từ · cách dùng · ví dụ

Thẻ chính + danh sách nhanh

Phiên bản tiếng Việt

Russian Taro

LEARNING BLOCK

01

Bước 1

Động từ 001-100

ПОЕХАЛИ!

LET'S BEGIN

Bắt đầu với những động từ quan trọng nhất.

Học chắc 100 động từ mỗi bước.

Chưa hoàn thành

бы́ть

là / ở / tồn tại

Hoàn thành ⇄ побы́ть + tạo cách

1. Я бу́ду дома после шести.

   Tôi sẽ ở nhà sau sáu giờ.

2. Вы бу́дете завтра в офисе?

   Ngày mai anh/chị có ở văn phòng không?

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**бу́ду**	м.	**был**
ты	**бу́дешь**	ж.	**была́**
он / она	**бу́дет**	ср.	**бы́ло**
мы	**бу́дем**	мн.	**бы́ли**
вы	**бу́дете**	ты	**будь**
они	**бу́дут**	вы	**бу́дьте**

-

жить

sống / ở

Hoàn thành ⇄ прожи́ть

1. Мы живём недалеко от станции.

   Chúng tôi sống không xa ga.

2. Она живёт ради своих детей.

   Cô ấy sống vì các con của mình.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**живу́**	м.	**жил**
ты	**живёшь**	ж.	**жила́**
он / она	**живёт**	ср.	**жи́ло**
мы	**живём**	мн.	**жи́ли**
вы	**живёте**	ты	**живи́**
они	**живу́т**	вы	**живи́те**

Phản thân

жи́ться — sống · có cuộc sống như thế nào

име́ть

có / sở hữu

Chưa hoàn thành + đối cách

1. Он име́ет большой опыт в продажах.

   Anh ấy có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực bán hàng.

2. Мы име́ем право отказаться.

   Chúng tôi có quyền từ chối.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**име́ю**	м.	**име́л**
ты	**име́ешь**	ж.	**име́ла**
он / она	**име́ет**	ср.	**име́ло**
мы	**име́ем**	мн.	**име́ли**
вы	**име́ете**	ты	**име́й**
они	**име́ют**	вы	**име́йте**

Phản thân

име́ться — có · hiện hữu · sẵn có

стать

trở thành

Chưa hoàn thành ⇄ **становиться** + tạo cách

1. Через год она ста́нет врачом.

   Một năm nữa cô ấy sẽ trở thành bác sĩ.

2. Ты ста́нешь спокойнее со временем.

   Theo thời gian, bạn sẽ bình tĩnh hơn.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**ста́ну**	м.	**стал**
ты	**ста́нешь**	ж.	**ста́ла**
он / она	**ста́нет**	ср.	**ста́ло**
мы	**ста́нем**	мн.	**ста́ли**
вы	**ста́нете**	ты	**стань**
они	**ста́нут**	вы	**ста́ньте**

-

мочь

có thể

Hoàn thành ⇄ смочь

1. Я могу́ закончить это сегодня.

   Hôm nay tôi có thể làm xong việc này.

2. Они не мо́гут войти без пропуска.

   Họ không thể vào nếu không có thẻ ra vào.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**могу́**	м.	**мог**
ты	**мо́жешь**	ж.	**могла́**
он / она	**мо́жет**	ср.	**могло́**
мы	**мо́жем**	мн.	**могли́**
вы	**мо́жете**	ты	**-**
они	**мо́гут**	вы	**-**

-

уме́ть

biết làm / có khả năng làm

Hoàn thành ⇄ суме́ть

1. Ты уме́ешь хорошо объяснять.

   Bạn giải thích rất giỏi.

2. Мы уме́ем слушать друг друга.

   Chúng tôi biết cách lắng nghe nhau.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**уме́ю**	м.	**уме́л**
ты	**уме́ешь**	ж.	**уме́ла**
он / она	**уме́ет**	ср.	**уме́ло**
мы	**уме́ем**	мн.	**уме́ли**
вы	**уме́ете**	ты	**уме́й**
они	**уме́ют**	вы	**уме́йте**

-

хоте́ть

muốn / mong muốn

Hoàn thành ⇄ **захоте́ть** + đối cách

1. Я хочу́ чашку горячего чая.

   Tôi muốn một tách trà nóng.

2. Они хотя́т уехать пораньше.

   Họ muốn đi sớm hơn một chút.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**хочу́**	м.	**хоте́л**
ты	**хо́чешь**	ж.	**хоте́ла**
он / она	**хо́чет**	ср.	**хоте́ло**
мы	**хоти́м**	мн.	**хоте́ли**
вы	**хоти́те**	ты	**-**
они	**хотя́т**	вы	**-**

Phản thân

хоте́ться — cảm thấy muốn · muốn làm gì

сто́ить

có giá / đáng giá

Chưa hoàn thành

+ sinh cách/ + đối cách

1. Этот билет сто́ит две тысячи рублей.

   Vé này có giá hai nghìn rúp.

2. Тебе сто́ит поговорить с ней.

   Bạn nên thử nói chuyện với cô ấy.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**сто́ю**	м.	**сто́ил**
ты	**сто́ишь**	ж.	**сто́ила**
он / она	**сто́ит**	ср.	**сто́ило**
мы	**сто́им**	мн.	**сто́или**
вы	**сто́ите**	ты	**-**
они	**сто́ят**	вы	**-**

-

вста́ть

đứng dậy / thức dậy

Chưa hoàn thành ⇄ встава́ть

1. Он вста́нет, когда войдёт начальник.

   Anh ấy sẽ đứng dậy khi sếp bước vào.

2. Я вста́ну завтра в половине седьмого.

   Ngày mai tôi sẽ dậy lúc sáu giờ rưỡi.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**вста́ну**	м.	**встал**
ты	**вста́нешь**	ж.	**вста́ла**
он / она	**вста́нет**	ср.	**вста́ло**
мы	**вста́нем**	мн.	**вста́ли**
вы	**вста́нете**	ты	**встань**
они	**вста́нут**	вы	**вста́ньте**

-

спать

ngủ

Hoàn thành ⇄ поспа́ть

1. Ребёнок уже спи́т в своей комнате.

   Đứa trẻ đã ngủ trong phòng của mình rồi.

2. Вы спи́те обычно по восемь часов?

   Anh/chị thường ngủ khoảng tám tiếng phải không?

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**сплю́**	м.	**спал**
ты	**спи́шь**	ж.	**спала́**
он / она	**спи́т**	ср.	**спа́ло**
мы	**спи́м**	мн.	**спа́ли**
вы	**спи́те**	ты	**спи**
они	**спя́т**	вы	**спи́те**

Phản thân

спа́ться — ngủ được · ngủ trong tình trạng nào đó

отдыха́ть

nghỉ ngơi

Hoàn thành ⇄ отдохну́ть

1. Мы отдыха́ем после долгой прогулки.

   Chúng tôi đang nghỉ sau một chuyến đi bộ dài.

2. Она отдыха́ет летом у моря.

   Mùa hè cô ấy nghỉ dưỡng bên biển.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**отдыха́ю**	м.	**отдыха́л**
ты	**отдыха́ешь**	ж.	**отдыха́ла**
он / она	**отдыха́ет**	ср.	**отдыха́ло**
мы	**отдыха́ем**	мн.	**отдыха́ли**
вы	**отдыха́ете**	ты	**отдыха́й**
они	**отдыха́ют**	вы	**отдыха́йте**

-

жда́ть

chờ / đợi

Hoàn thành ⇄ **подожда́ть** + đối cách/ + sinh cách

1. Я жду тебя у главного входа.

   Tôi đang đợi bạn ở lối vào chính.

2. Они ждут ответа уже неделю.

   Họ đã chờ câu trả lời suốt một tuần rồi.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**жду**	м.	**ждал**
ты	**ждёшь**	ж.	**ждала́**
он / она	**ждёт**	ср.	**жда́ло**
мы	**ждём**	мн.	**жда́ли**
вы	**ждёте**	ты	**жди**
они	**ждут**	вы	**жди́те**

-

боле́ть

bị ốm / đau

Hoàn thành ⇄ **заболе́ть** + tạo cách

1. Он часто боле́ет зимой.

   Mùa đông anh ấy thường hay bị ốm.

2. У меня боле́ло левое колено после тренировки.

   Đầu gối trái của tôi bị đau sau khi tập luyện.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**боле́ю**	м.	**боле́л**
ты	**боле́ешь**	ж.	**боле́ла**
он / она	**боле́ет**	ср.	**боле́ло**
мы	**боле́ем**	мн.	**боле́ли**
вы	**боле́ете**	ты	**боле́й**
они	**боле́ют**	вы	**боле́йте**

-

чу́вствовать

cảm thấy / cảm nhận

Hoàn thành ⇄ **почу́вствовать** + đối cách

1. Я чу́вствую запах свежего хлеба.

   Tôi ngửi thấy mùi bánh mì mới nướng.

2. Ты чу́вствуешь себя лучше сегодня?

   Hôm nay bạn cảm thấy đỡ hơn không?

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**чу́вствую**	м.	**чу́вствовал**
ты	**чу́вствуешь**	ж.	**чу́вствовала**
он / она	**чу́вствует**	ср.	**чу́вствовало**
мы	**чу́вствуем**	мн.	**чу́вствовали**
вы	**чу́вствуете**	ты	**чу́вствуй**
они	**чу́вствуют**	вы	**чу́вствуйте**

Phản thân

чу́вствоваться — cảm nhận được · có thể nhận thấy

мыть

rửa

Hoàn thành ⇄ **вы́мыть** + đối cách

1. Я мо́ю посуду, а ты вытираешь.

   Tôi rửa bát, còn bạn lau khô.

2. Она мо́ет волосы каждый вечер.

   Cô ấy gội đầu mỗi tối.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**мо́ю**	м.	**мыл**
ты	**мо́ешь**	ж.	**мы́ла**
он / она	**мо́ет**	ср.	**мы́ло**
мы	**мо́ем**	мн.	**мы́ли**
вы	**мо́ете**	ты	**мой**
они	**мо́ют**	вы	**мо́йте**

Phản thân

мы́ться — tắm · rửa người

есть

ăn

Hoàn thành ⇄ съесть + đối cách

1. Мы еди́м суп с чёрным хлебом.

   Chúng tôi đang ăn súp với bánh mì đen.

2. Что ты обычно ешь на завтрак?

   Bạn thường ăn gì vào bữa sáng?

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**ем**	м.	**ел**
ты	**ешь**	ж.	**ела́**
он / она	**ест**	ср.	**е́ло**
мы	**еди́м**	мн.	**е́ли**
вы	**еди́те**	ты	**ешь**
они	**едя́т**	вы	**е́шьте**

Phản thân

е́сться

ăn ngon miệng · ăn được

ку́шать

ăn / dùng bữa

Hoàn thành ⇄ ску́шать + đối cách

1. Дети уже ку́шают на кухне.

   Bọn trẻ đã ăn trong bếp rồi.

2. Ку́шайте, пожалуйста, пока горячее.

   Xin mời ăn khi còn nóng.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**ку́шаю**	м.	**ку́шал**
ты	**ку́шаешь**	ж.	**ку́шала**
он / она	**ку́шает**	ср.	**ку́шало**
мы	**ку́шаем**	мн.	**ку́шали**
вы	**ку́шаете**	ты	**ку́шай**
они	**ку́шают**	вы	**ку́шайте**

-

поку́шать

ăn / dùng bữa

Hoàn thành

+ đối cách

1. Мы поку́шаем после экскурсии.

   Chúng tôi sẽ ăn sau chuyến tham quan.

2. Ты поку́шаешь с нами сегодня?

   Hôm nay bạn có ăn cùng chúng tôi không?

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**поку́шаю**	м.	**поку́шал**
ты	**поку́шаешь**	ж.	**поку́шала**
он / она	**поку́шает**	ср.	**поку́шало**
мы	**поку́шаем**	мн.	**поку́шали**
вы	**поку́шаете**	ты	**поку́шай**
они	**поку́шают**	вы	**поку́шайте**

-

пить

uống

Hoàn thành ⇄ вы́пить + đối cách

1. Я пью кофе без сахара.

   Tôi uống cà phê không đường.

2. Они пьют воду после тренировки.

   Họ uống nước sau khi tập luyện.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**пью**	м.	**пил**
ты	**пьёшь**	ж.	**пила́**
он / она	**пьёт**	ср.	**пи́ло**
мы	**пьём**	мн.	**пи́ли**
вы	**пьёте**	ты	**пей**
они	**пьют**	вы	**пе́йте**

Phản thân

пи́ться — dễ uống · cảm thấy muốn uống

за́втракать

ăn sáng

Hoàn thành ⇄ позáвтракать

1. Мы за́втракаем около восьми.

   Chúng tôi ăn sáng vào khoảng tám giờ.

2. Ты за́втракаешь дома или в кафе?

   Bạn ăn sáng ở nhà hay ở quán cà phê?

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**за́втракаю**	м.	**за́втракал**
ты	**за́втракаешь**	ж.	**за́втракала**
он / она	**за́втракает**	ср.	**за́втракало**
мы	**за́втракаем**	мн.	**за́втракали**
вы	**за́втракаете**	ты	**за́втракай**
они	**за́втракают**	вы	**за́втракайте**

-

обе́дать

ăn trưa

Hoàn thành ⇄ пообе́дать

1. Я обе́даю с коллегами в столовой.

   Tôi ăn trưa với đồng nghiệp ở căng tin.

2. Они обе́дают сегодня позже обычного.

   Hôm nay họ ăn trưa muộn hơn thường lệ.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**обе́даю**	м.	**обе́дал**
ты	**обе́даешь**	ж.	**обе́дала**
он / она	**обе́дает**	ср.	**обе́дало**
мы	**обе́даем**	мн.	**обе́дали**
вы	**обе́даете**	ты	**обе́дай**
они	**обе́дают**	вы	**обе́дайте**

-

у́жинать

ăn tối

Hoàn thành ⇄ поу́жинать

1. Мы у́жинаем вместе почти каждый день.

   Chúng tôi ăn tối cùng nhau gần như mỗi ngày.

2. Она у́жинает очень легко.

   Cô ấy ăn tối rất nhẹ.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**у́жинаю**	м.	**у́жинал**
ты	**у́жинаешь**	ж.	**у́жинала**
он / она	**у́жинает**	ср.	**у́жинало**
мы	**у́жинаем**	мн.	**у́жинали**
вы	**у́жинаете**	ты	**у́жинай**
они	**у́жинают**	вы	**у́жинайте**

-

гото́вить

nấu ăn / chuẩn bị

Hoàn thành ⇄ **пригото́вить** + đối cách

1. Сегодня я гото́влю борщ для гостей.

   Hôm nay tôi nấu borscht cho khách.

2. Мы гото́вим документы к встрече.

   Chúng tôi đang chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**гото́влю**	м.	**гото́вил**
ты	**гото́вишь**	ж.	**гото́вила**
он / она	**гото́вит**	ср.	**гото́вило**
мы	**гото́вим**	мн.	**гото́вили**
вы	**гото́вите**	ты	**гото́вь**
они	**гото́вят**	вы	**гото́вьте**

Phản thân

гото́виться — chuẩn bị · sẵn sàng

взя́ть

lấy / mang theo

Chưa hoàn thành ⇄ **бра́ть** + đối cách

1. Я возьму́ последнюю книгу с полки.

   Tôi sẽ lấy cuốn sách cuối cùng trên kệ.

2. Возьми́ зонт, на улице дождь.

   Hãy mang ô theo, ngoài trời đang mưa.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**возьму́**	м.	**взял**
ты	**возьмёшь**	ж.	**взяла́**
он / она	**возьмёт**	ср.	**взя́ло**
мы	**возьмём**	мн.	**взя́ли**
вы	**возьмёте**	ты	**возьми́**
они	**возьму́т**	вы	**возьми́те**

Phản thân

взя́ться — bắt tay vào · đảm nhận

дать

đưa / cho

Chưa hoàn thành ⇄ дава́ть + tặng cách/ + đối cách

1. Я дам тебе ключ после работы.

   Tôi sẽ đưa chìa khóa cho bạn sau giờ làm.

2. Они даду́т нам ещё один шанс.

   Họ sẽ cho chúng tôi thêm một cơ hội nữa.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**дам**	м.	**дал**
ты	**дашь**	ж.	**дала́**
он / она	**даст**	ср.	**да́ло**
мы	**дади́м**	мн.	**да́ли**
вы	**дади́те**	ты	**дай**
они	**даду́т**	вы	**да́йте**

Phản thân

да́ться thực hiện một cách dễ dàng · phó mình cho

получи́ть

nhận / có được

Chưa hoàn thành ⇄ **получа́ть** + đối cách

1. Ты полу́чишь письмо завтра утром.

   Sáng mai bạn sẽ nhận được lá thư đó.

2. Мы полу́чим скидку как постоянные клиенты.

   Là khách quen, chúng tôi sẽ được giảm giá.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**получу́**	м.	**получи́л**
ты	**полу́чишь**	ж.	**получи́ла**
он / она	**полу́чит**	ср.	**получи́ло**
мы	**полу́чим**	мн.	**получи́ли**
вы	**полу́чите**	ты	**получи́**
они	**полу́чат**	вы	**получи́те**

Phản thân

получи́ться — thành công · cho ra kết quả

положи́ть

đặt / bỏ vào

Chưa hoàn thành ⇄ **класть** + đối cách

1. Я положу́ документы на твой стол.

   Tôi sẽ đặt tài liệu lên bàn của bạn.

2. Положи́ лимон в чай, если хочешь.

   Nếu muốn, hãy cho chanh vào trà.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**положу́**	м.	**положи́л**
ты	**поло́жишь**	ж.	**положи́ла**
он / она	**поло́жит**	ср.	**положи́ло**
мы	**поло́жим**	мн.	**положи́ли**
вы	**поло́жите**	ты	**положи́**
они	**поло́жат**	вы	**положи́те**

Phản thân

положи́ться — dựa vào · trông cậy vào

поста́вить

đặt / cài đặt

Chưa hoàn thành ⇄ **ста́вить** + đối cách

1. Мы поста́вим вазу у окна.

   Chúng tôi sẽ đặt chiếc bình bên cửa sổ.

2. Я поста́влю будильник на семь.

   Tôi sẽ đặt báo thức lúc bảy giờ.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**поста́влю**	м.	**поста́вил**
ты	**поста́вишь**	ж.	**поста́вила**
он / она	**поста́вит**	ср.	**поста́вило**
мы	**поста́вим**	мн.	**поста́вили**
вы	**поста́вите**	ты	**поста́вь**
они	**поста́вят**	вы	**поста́вьте**

-

Hoàn thành

закры́ть

đóng / đóng cửa

Chưa hoàn thành ⇄ **закрыва́ть** + đối cách

1. Закро́й окно, здесь холодно.

   Hãy đóng cửa sổ lại, ở đây lạnh.

2. Они закро́ют магазин в конце месяца.

   Họ sẽ đóng cửa hàng vào cuối tháng.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**закро́ю**	м.	**закры́л**
ты	**закро́ешь**	ж.	**закры́ла**
он / она	**закро́ет**	ср.	**закры́ло**
мы	**закро́ем**	мн.	**закры́ли**
вы	**закро́ете**	ты	**закро́й**
они	**закро́ют**	вы	**закро́йте**

Phản thân

закры́ться — đóng lại · thu mình

откры́ть

mở / thành lập

Chưa hoàn thành ⇄ **открыва́ть** + đối cách

1. Я откро́ю дверь, у тебя заняты руки.

   Tôi sẽ mở cửa cho bạn vì tay bạn đang bận.

2. Она откро́ет своё кафе весной.

   Mùa xuân cô ấy sẽ mở quán cà phê riêng.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**откро́ю**	м.	**откры́л**
ты	**откро́ешь**	ж.	**откры́ла**
он / она	**откро́ет**	ср.	**откры́ло**
мы	**откро́ем**	мн.	**откры́ли**
вы	**откро́ете**	ты	**откро́й**
они	**откро́ют**	вы	**откро́йте**

Phản thân

откры́ться — mở ra · thổ lộ

сесть

ngồi xuống / lên xe

Chưa hoàn thành ⇄ сади́ться

1. Мы ся́дем поближе к сцене.

   Chúng tôi sẽ ngồi gần sân khấu hơn.

2. Я ся́ду на поезд в девять десять.

   Tôi sẽ lên chuyến tàu lúc chín giờ mười.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**ся́ду**	м.	**сел**
ты	**ся́дешь**	ж.	**се́ла**
он / она	**ся́дет**	ср.	**се́ло**
мы	**ся́дем**	мн.	**се́ли**
вы	**ся́дете**	ты	**сядь**
они	**ся́дут**	вы	**ся́дьте**

-

сиде́ть

ngồi / đang ngồi

Hoàn thành ⇄ посиде́ть

1. Он сиди́т у окна и читает.

   Anh ấy đang ngồi bên cửa sổ và đọc sách.

2. Почему вы сиди́те на полу?

   Tại sao anh/chị lại ngồi dưới sàn?

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**сижу́**	м.	**сиде́л**
ты	**сиди́шь**	ж.	**сиде́ла**
он / она	**сиди́т**	ср.	**сиде́ло**
мы	**сиди́м**	мн.	**сиде́ли**
вы	**сиди́те**	ты	**сиди́**
они	**сидя́т**	вы	**сиди́те**

Phản thân

сиде́ться có thể ngồi yên

лежа́ть

nằm / được đặt nằm

Hoàn thành ⇄ полежа́ть

1. Кот лежи́т на тёплом подоконнике.

   Con mèo đang nằm trên bậu cửa sổ ấm áp.

2. Ключи лежа́т рядом с телефоном.

   Chìa khóa nằm cạnh điện thoại.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**лежу́**	м.	**лежа́л**
ты	**лежи́шь**	ж.	**лежа́ла**
он / она	**лежи́т**	ср.	**лежа́ло**
мы	**лежи́м**	мн.	**лежа́ли**
вы	**лежи́те**	ты	**лежи́**
они	**лежа́т**	вы	**лежи́те**

Phản thân

лежа́ться có thể nằm yên

стоя́ть

đứng / nằm ở vị trí

Hoàn thành ⇄ постоя́ть

1. Мы стои́м в очереди уже полчаса.

   Chúng tôi đã đứng xếp hàng được nửa tiếng rồi.

2. Старый дом стои́т у самой реки.

   Ngôi nhà cũ nằm ngay bên bờ sông.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**стою́**	м.	**стоя́л**
ты	**стои́шь**	ж.	**стоя́ла**
он / она	**стои́т**	ср.	**стоя́ло**
мы	**стои́м**	мн.	**стоя́ли**
вы	**стои́те**	ты	**стой**
они	**стоя́т**	вы	**сто́йте**

-

идти́

đi bộ / tiến lên

Hoàn thành ⇄ пойти́

1. Я иду́ домой через парк.

   Tôi đi bộ về nhà qua công viên.

2. Переговоры иду́т лучше, чем вчера.

   Các cuộc đàm phán đang diễn ra thuận lợi hơn hôm qua.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**иду́**	м.	**шёл**
ты	**идёшь**	ж.	**шла́**
он / она	**идёт**	ср.	**шло́**
мы	**идём**	мн.	**шли́**
вы	**идёте**	ты	**иди́**
они	**иду́т**	вы	**иди́те**

-

ходи́ть

đi bộ / thường xuyên đi

Hoàn thành ⇄ походи́ть

1. Мы часто хо́дим туда пешком.

   Chúng tôi thường đi bộ tới đó.

2. Она хо́дит в университет пять дней в неделю.

   Cô ấy đến trường đại học năm ngày một tuần.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**хожу́**	м.	**ходи́л**
ты	**хо́дишь**	ж.	**ходи́ла**
он / она	**хо́дит**	ср.	**ходи́ло**
мы	**хо́дим**	мн.	**ходи́ли**
вы	**хо́дите**	ты	**ходи́**
они	**хо́дят**	вы	**ходи́те**

-

Hoàn thành

прийти́

đến / tới

Chưa hoàn thành ⇄ приходи́ть

1. Я приду́ к тебе после работы.

   Tôi sẽ đến chỗ bạn sau giờ làm.

2. Поезд придёт на второй путь.

   Tàu sẽ vào đường ray số hai.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**приду́**	м.	**пришёл**
ты	**придёшь**	ж.	**пришла́**
он / она	**придёт**	ср.	**пришло́**
мы	**придём**	мн.	**пришли́**
вы	**придёте**	ты	**приди́**
они	**приду́т**	вы	**приди́те**

Phản thân

прийти́сь — buộc phải · hợp · vừa

Hoàn thành

уйти́

rời đi / thôi việc

Chưa hoàn thành ⇄ уходи́ть

1. Они уйду́т сразу после ужина.

   Họ sẽ rời đi ngay sau bữa tối.

2. Он уйдёт с работы в конце года.

   Anh ấy sẽ nghỉ việc vào cuối năm.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**уйду́**	м.	**ушёл**
ты	**уйдёшь**	ж.	**ушла́**
он / она	**уйдёт**	ср.	**ушло́**
мы	**уйдём**	мн.	**ушли́**
вы	**уйдёте**	ты	**уйди́**
они	**уйду́т**	вы	**уйди́те**

-

Hoàn thành

войти́

đi vào / vào

Chưa hoàn thành ⇄ входи́ть

1. Я войду́ тихо, чтобы не разбудить ребёнка.

   Tôi sẽ vào thật khẽ để không đánh thức đứa trẻ.

2. Вы войдёте по этому коду.

   Anh/chị có thể vào bằng mã này.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**войду́**	м.	**вошёл**
ты	**войдёшь**	ж.	**вошла́**
он / она	**войдёт**	ср.	**вошло́**
мы	**войдём**	мн.	**вошли́**
вы	**войдёте**	ты	**войди́**
они	**войду́т**	вы	**войди́те**

-

вы́йти

đi ra / xuống xe

Chưa hoàn thành ⇄ выходи́ть

1. Мы вы́йдем из дома в семь.

   Chúng tôi sẽ ra khỏi nhà lúc bảy giờ.

2. Ты вы́йдешь на следующей остановке.

   Bạn sẽ xuống ở trạm tiếp theo.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**вы́йду**	м.	**вы́шел**
ты	**вы́йдешь**	ж.	**вы́шла**
он / она	**вы́йдет**	ср.	**вы́шло**
мы	**вы́йдем**	мн.	**вы́шли**
вы	**вы́йдете**	ты	**вы́йди**
они	**вы́йдут**	вы	**вы́йдите**

-

éздить

đi lại bằng phương tiện

Hoàn thành ⇄ съéздить

1. Я éзжу на работу на метро.

   Tôi đi làm bằng tàu điện ngầm.

2. Они éздят к родителям каждые выходные.

   Cuối tuần nào họ cũng đến thăm bố mẹ.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**éзжу**	м.	**éздил**
ты	**éздишь**	ж.	**éздила**
он / она	**éздит**	ср.	**éздило**
мы	**éздим**	мн.	**éздили**
вы	**éздите**	ты	**éзди**
они	**éздят**	вы	**éздите**

-

éхать

đi bằng phương tiện

Hoàn thành ⇄ поéхать

1. Мы éдем в центр на автобусе.

   Chúng tôi đang đi xe buýt vào trung tâm thành phố.

2. Куда вы éдете этим вечером?

   Tối nay anh/chị đi đâu?

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**éду**	м.	**éхал**
ты	**éдешь**	ж.	**éхала**
он / она	**éдет**	ср.	**éхало**
мы	**éдем**	мн.	**éхали**
вы	**éдете**	ты	**поезжáй**
они	**éдут**	вы	**поезжáйте**

-

ви́деть

thấy / gặp

Hoàn thành ⇄ уви́деть + đối cách

1. Я ви́жу горы прямо из окна.

   Từ cửa sổ tôi nhìn thấy núi rất rõ.

2. Мы ви́дим Анну почти каждую неделю.

   Chúng tôi gặp Anna gần như mỗi tuần.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**ви́жу**	м.	**ви́дел**
ты	**ви́дишь**	ж.	**ви́дела**
он / она	**ви́дит**	ср.	**ви́дело**
мы	**ви́дим**	мн.	**ви́дели**
вы	**ви́дите**	ты	-
они	**ви́дят**	вы	-

Phản thân

ви́деться — gặp nhau · trông có vẻ

смотре́ть

nhìn / xem

Hoàn thành ⇄ **посмотре́ть** + đối cách

1. Ты смо́тришь не в ту сторону.

   Bạn đang nhìn nhầm hướng rồi.

2. Мы смо́трим новый фильм дома.

   Chúng tôi đang xem một bộ phim mới ở nhà.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**смотрю́**	м.	**смотре́л**
ты	**смо́тришь**	ж.	**смотре́ла**
он / она	**смо́трит**	ср.	**смотре́ло**
мы	**смо́трим**	мн.	**смотре́ли**
вы	**смо́трите**	ты	**смотри́**
они	**смо́трят**	вы	**смотри́те**

Phản thân

смотре́ться — trông đẹp · trông như · hợp

иска́ть

tìm kiếm

Chưa hoàn thành + đối cách

1. Я ищу́ очки уже десять минут.

   Tôi đã tìm kính được mười phút rồi.

2. Они́ ищут нового бухгалтера.

   Họ đang tìm một kế toán mới.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**ищу́**	м.	**иска́л**
ты	**и́щешь**	ж.	**иска́ла**
он / она	**и́щет**	ср.	**иска́ло**
мы	**и́щем**	мн.	**иска́ли**
вы	**и́щете**	ты	**ищи́**
они	**и́щут**	вы	**ищи́те**

-

Hoàn thành

найти́

tìm thấy

Chưa hoàn thành ⇄ **находи́ть** + đối cách

1. Я найду́ нужный адрес по карте.

   Tôi sẽ tìm địa chỉ cần thiết trên bản đồ.

2. Ты найдёшь ключ в верхнем ящике.

   Bạn sẽ tìm thấy chìa khóa trong ngăn kéo trên cùng.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**найду́**	м.	**нашёл**
ты	**найдёшь**	ж.	**нашла́**
он / она	**найдёт**	ср.	**нашло́**
мы	**найдём**	мн.	**нашли́**
вы	**найдёте**	ты	**найди́**
они	**найду́т**	вы	**найди́те**

Phản thân

найти́сь — được tìm thấy · xuất hiện

слу́шать

nghe / lắng nghe

Hoàn thành ⇄ **послу́шать** + đối cách

1. Мы слу́шаем новости по дороге домой.

   Chúng tôi nghe tin tức trên đường về nhà.

2. Ты меня совсем не слу́шаешь.

   Bạn hoàn toàn không nghe tôi nói.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**слу́шаю**	м.	**слу́шал**
ты	**слу́шаешь**	ж.	**слу́шала**
он / она	**слу́шает**	ср.	**слу́шало**
мы	**слу́шаем**	мн.	**слу́шали**
вы	**слу́шаете**	ты	**слу́шай**
они	**слу́шают**	вы	**слу́шайте**

Phản thân

слу́шаться — nghe lời · tuân theo

слы́шать

nghe thấy / nghe nói

Hoàn thành ⇄ **услы́шать** + đối cách

1. Я слы́шу музыку из соседней комнаты.

   Tôi nghe thấy tiếng nhạc từ phòng bên cạnh.

2. Мы часто слы́шим об этой проблеме.

   Chúng tôi thường nghe nói về vấn đề này.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**слы́шу**	м.	**слы́шал**
ты	**слы́шишь**	ж.	**слы́шала**
он / она	**слы́шит**	ср.	**слы́шало**
мы	**слы́шим**	мн.	**слы́шали**
вы	**слы́шите**	ты	-
они	**слы́шат**	вы	-

Phản thân

слы́шаться nghe thấy · vang lên

сказа́ть

nói / truyền đạt

Chưa hoàn thành ⇄ **говори́ть** + tặng cách/ + đối cách

1. Я скажу́ тебе правду вечером.

   Tối nay tôi sẽ nói cho bạn biết sự thật.

2. Она ска́жет ему наше решение.

   Cô ấy sẽ nói cho anh ấy biết quyết định của chúng tôi.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**скажу́**	м.	**сказа́л**
ты	**ска́жешь**	ж.	**сказа́ла**
он / она	**ска́жет**	ср.	**сказа́ло**
мы	**ска́жем**	мн.	**сказа́ли**
вы	**ска́жете**	ты	**скажи́**
они	**ска́жут**	вы	**скажи́те**

Phản thân

сказа́ться — ảnh hưởng · biểu hiện ra

рассказа́ть

kể / thuật lại

Chưa hoàn thành ⇄ **расска́зывать** + tặng cách/ + đối cách

1. Я расскажу́ вам всё по порядку.

   Tôi sẽ kể cho anh/chị mọi chuyện theo thứ tự.

2. Дедушка расска́жет детям старую историю.

   Ông sẽ kể cho bọn trẻ một câu chuyện xưa.

Các dạng

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**расскажу́**	м.	**рассказа́л**
ты	**расска́жешь**	ж.	**рассказа́ла**
он / она	**расска́жет**	ср.	**рассказа́ло**
мы	**расска́жем**	мн.	**рассказа́ли**
вы	**расска́жете**	ты	**расскажи́**
они	**расска́жут**	вы	**расскажи́те**

-

LUYỆN ĐỘNG TỪ TIẾNG NGA

Dành cho người đã học quy tắc nhưng vẫn chưa vận dụng được trong thực tế

ĐỘNG TỪ TIẾNG NGA

1.400

ĐỂ SỬ DỤNG THÀNH THẠO

1.400 dấu trọng âm · thể · chia động từ · cách dùng · ví dụ

Thẻ chi tiết

Phiên bản tiếng Việt

Russian Taro

LEARNING BLOCK

01

Bước 1

Động từ 001-100

ПОЕХАЛИ!

LET'S BEGIN

Bắt đầu với những động từ quan trọng nhất.

Học chắc 100 động từ mỗi bước.

бы́ть

là / ở / tồn tại

Я бу́ду дома после шести.

Tôi sẽ ở nhà sau sáu giờ.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**бу́ду**	м.	**был**
ты	**бу́дешь**	ж.	**была́**
он/она	**бу́дет**	ср.	**бы́ло**
мы	**бу́дем**	мн.	**бы́ли**
вы	**бу́дете**	ты	**будь**
они	**бу́дут**	вы	**бу́дьте**

побы́ть

Hoàn thành

ở lại một lúc · ở ... trong một thời gian

Я хочу побы́ть здесь ещё немного.

Tôi muốn ở đây thêm một chút nữa.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**побу́ду**	м.	**по́был**
ты	**побу́дешь**	ж.	**побыла́**
он/она	**побу́дет**	ср.	**по́было**
мы	**побу́дем**	мн.	**по́были**
вы	**побу́дете**	ты	**побу́дь**
они	**побу́дут**	вы	**побу́дьте**

жить

sống / ở

Мы живём недалеко от станции.

Chúng tôi sống không xa ga.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**живу́**	м.	**жил**
ты	**живёшь**	ж.	**жила́**
он/она	**живёт**	ср.	**жи́ло**
мы	**живём**	мн.	**жи́ли**
вы	**живёте**	ты	**живи́**
они	**живу́т**	вы	**живи́те**

прожи́ть

Hoàn thành

sống · trải qua một khoảng thời gian

Он хочет прожи́ть здесь десять лет.

Anh ấy muốn sống ở đây mười năm.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**проживу́**	м.	**про́жил**
ты	**проживёшь**	ж.	**прожила́**
он/она	**проживёт**	ср.	**про́жило**
мы	**проживём**	мн.	**про́жили**
вы	**проживёте**	ты	**проживи́**
они	**проживу́т**	вы	**проживи́те**

Phản thân **жи́ться**

sống · có cuộc sống như thế nào

Как тебе́ здесь живётся?

Bạn sống ở đây thấy thế nào?

име́ть

có / sở hữu

Он име́ет большой опыт в продажах.

Anh ấy có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực bán hàng.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**име́ю**	м.	**име́л**
ты	**име́ешь**	ж.	**име́ла**
он/она	**име́ет**	ср.	**име́ло**
мы	**име́ем**	мн.	**име́ли**
вы	**име́ете**	ты	**име́й**
они	**име́ют**	вы	**име́йте**

Phản thân **име́ться** — có · hiện hữu · sẵn có

Здесь име́ется лифт.

Ở đây có thang máy.

Hoàn thành

стать

trở thành

Через год она ста́нет врачом.

Một năm nữa cô ấy sẽ trở thành bác sĩ.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	ста́ну	м.	стал
ты	ста́нешь	ж.	ста́ла
он/она	ста́нет	ср.	ста́ло
мы	ста́нем	мн.	ста́ли
вы	ста́нете	ты	стань
они	ста́нут	вы	ста́ньте

станови́ться

Chưa hoàn thành

trở thành · dần dần thay đổi

Она начала становиться спокойнее.

Cô ấy bắt đầu trở nên bình tĩnh hơn.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệнh	
я	становлю́сь	м.	становился
ты	стано́вишься	ж.	становилась
он/она	стано́вится	ср.	становилось
мы	стано́вимся	мн.	становились
вы	стано́витесь	ты	становись
они	стано́вятся	вы	становитесь

мочь

có thể

Я могу́ закончить это сегодня.

Hôm nay tôi có thể làm xong việc này.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**могу́**	м.	**мог**
ты	**мо́жешь**	ж.	**могла́**
он/она	**мо́жет**	ср.	**могло́**
мы	**мо́жем**	мн.	**могли́**
вы	**мо́жете**	ты	**-**
они	**мо́гут**	вы	**-**

смочь

Hoàn thành

có thể · làm được

Я надеюсь смочь закончить работу сегодня.

Tôi hy vọng hôm nay có thể hoàn thành công việc.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**смогу́**	м.	**смог**
ты	**смо́жешь**	ж.	**смогла́**
он/она	**смо́жет**	ср.	**смогло́**
мы	**смо́жем**	мн.	**смогли́**
вы	**смо́жете**	ты	**-**
они	**смо́гут**	вы	**-**

уме́ть

biết làm / có khả năng làm

Ты уме́ешь хорошо объяснять.

Bạn giải thích rất giỏi.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**уме́ю**	м.	**уме́л**
ты	**уме́ешь**	ж.	**уме́ла**
он/она	**уме́ет**	ср.	**уме́ло**
мы	**уме́ем**	мн.	**уме́ли**
вы	**уме́ете**	ты	**уме́й**
они	**уме́ют**	вы	**уме́йте**

суме́ть

Hoàn thành

làm được · xoay xở làm được

Он должен суме́ть объяснить это.

Anh ấy phải giải thích được điều này.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**суме́ю**	м.	**суме́л**
ты	**суме́ешь**	ж.	**суме́ла**
он/она	**суме́ет**	ср.	**суме́ло**
мы	**суме́ем**	мн.	**суме́ли**
вы	**суме́ете**	ты	**суме́й**
они	**суме́ют**	вы	**суме́йте**

хоте́ть

muốn / mong muốn

Я хочу́ чашку горячего чая.

Tôi muốn một tách trà nóng.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**хочу́**	м.	**хоте́л**
ты	**хо́чешь**	ж.	**хоте́ла**
он/она	**хо́чет**	ср.	**хоте́ло**
мы	**хоти́м**	мн.	**хоте́ли**
вы	**хоти́те**	ты	**-**
они	**хотя́т**	вы	**-**

захоте́ть

Hoàn thành

bắt đầu muốn làm ... · nảy sinh mong muốn

Я могу захоте́ть кофе позже.

Có thể lát nữa tôi sẽ muốn uống cà phê.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**захочу́**	м.	**захоте́л**
ты	**захо́чешь**	ж.	**захоте́ла**
он/она	**захо́чет**	ср.	**захоте́ло**
мы	**захоти́м**	мн.	**захоте́ли**
вы	**захоти́те**	ты	**захоти́**
они	**захотя́т**	вы	**захоти́те**

Phản thân **хоте́ться** — cảm thấy muốn · muốn làm gì

Мне хо́чется спать.

Tôi muốn ngủ.

Chưa hoàn thành

сто́ить

có giá / đáng giá

Этот билет сто́ит две тысячи рублей.

Vé này có giá hai nghìn rúp.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**сто́ю**	м.	**сто́ил**
ты	**сто́ишь**	ж.	**сто́ила**
он/она	**сто́ит**	ср.	**сто́ило**
мы	**сто́им**	мн.	**сто́или**
вы	**сто́ите**	ты	**-**
они	**сто́ят**	вы	**-**

Hoàn thành

вста́ть

đứng dậy / thức dậy

Он вста́нет, когда войдёт начальник.

Anh ấy sẽ đứng dậy khi sếp bước vào.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**вста́ну**	м.	**встал**
ты	**вста́нешь**	ж.	**вста́ла**
он/она	**вста́нет**	ср.	**вста́ло**
мы	**вста́нем**	мн.	**вста́ли**
вы	**вста́нете**	ты	**встань**
они	**вста́нут**	вы	**вста́ньте**

встава́ть

Chưa hoàn thành

thức dậy · đứng dậy

Мне приходится встава́ть рано.

Tôi phải dậy sớm.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**встаю́**	м.	**встава́л**
ты	**встаёшь**	ж.	**встава́ла**
он/она	**встаёт**	ср.	**встава́ло**
мы	**встаём**	мн.	**встава́ли**
вы	**встаёте**	ты	**встава́й**
они	**встаю́т**	вы	**встава́йте**

спать

ngủ

Ребёнок уже спи́т в своей комнате.

Đứa trẻ đã ngủ trong phòng của mình rồi.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**сплю́**	м.	**спал**
ты	**спи́шь**	ж.	**спала́**
он/она	**спи́т**	ср.	**спа́ло**
мы	**спи́м**	мн.	**спа́ли**
вы	**спи́те**	ты	**спи**
они	**спя́т**	вы	**спи́те**

поспа́ть

Hoàn thành

ngủ một lúc

Я хочу поспа́ть ещё час.

Tôi muốn ngủ thêm một tiếng nữa.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**посплю́**	м.	**поспа́л**
ты	**поспи́шь**	ж.	**поспа́ла**
он/она	**поспи́т**	ср.	**поспа́ло**
мы	**поспи́м**	мн.	**поспа́ли**
вы	**поспи́те**	ты	**поспи́**
они	**поспя́т**	вы	**поспи́те**

Phản thân **спа́ться**

ngủ được · ngủ trong tình trạng nào đó

Мне сего́дня не спи́тся.

Hôm nay tôi không ngủ được.

отдыха́ть

nghỉ ngơi

Мы отдыха́ем после долгой прогулки.

Chúng tôi đang nghỉ sau một chuyến đi bộ dài.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**отдыха́ю**	м.	**отдыха́л**
ты	**отдыха́ешь**	ж.	**отдыха́ла**
он/она	**отдыха́ет**	ср.	**отдыха́ло**
мы	**отдыха́ем**	мн.	**отдыха́ли**
вы	**отдыха́ете**	ты	**отдыха́й**
они	**отдыха́ют**	вы	**отдыха́йте**

отдохну́ть

Hoàn thành

nghỉ ngơi · thư giãn

Нам нужно отдохну́ть после дороги.

Chúng tôi cần nghỉ ngơi sau chuyến đi.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**отдохну́**	м.	**отдохну́л**
ты	**отдохнёшь**	ж.	**отдохну́ла**
он/она	**отдохнёт**	ср.	**отдохну́ло**
мы	**отдохнём**	мн.	**отдохну́ли**
вы	**отдохнёте**	ты	**отдохни́**
они	**отдохну́т**	вы	**отдохни́те**

Chưa hoàn thành

жда́ть

chờ / đợi

Я жду тебя у главного входа.

Tôi đang đợi bạn ở lối vào chính.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**жду**	м.	**ждал**
ты	**ждёшь**	ж.	**ждала́**
он/она	**ждёт**	ср.	**жда́ло**
мы	**ждём**	мн.	**жда́ли**
вы	**ждёте**	ты	**жди**
они	**ждут**	вы	**жди́те**

подожда́ть

Hoàn thành

chờ một lúc

Прошу подожда́ть пять минут.

Xin hãy đợi năm phút.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**подожду́**	м.	**подожда́л**
ты	**подождёшь**	ж.	**подождала́**
он/она	**подождёт**	ср.	**подожда́ло**
мы	**подождём**	мн.	**подожда́ли**
вы	**подождёте**	ты	**подожди́**
они	**подожду́т**	вы	**подожди́те**

Chưa hoàn thành

боле́ть

bị ốm / đau

Он часто боле́ет зимой.

Mùa đông anh ấy thường hay bị ốm.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**боле́ю**	м.	**боле́л**
ты	**боле́ешь**	ж.	**боле́ла**
он/она	**боле́ет**	ср.	**боле́ло**
мы	**боле́ем**	мн.	**боле́ли**
вы	**боле́ете**	ты	**боле́й**
они	**боле́ют**	вы	**боле́йте**

заболе́ть

Hoàn thành

bị ốm · bắt đầu đau

Он боится заболе́ть перед поездкой.

Anh ấy sợ bị ốm trước chuyến đi.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**заболе́ю**	м.	**заболе́л**
ты	**заболе́ешь**	ж.	**заболе́ла**
он/она	**заболе́ет**	ср.	**заболе́ло**
мы	**заболе́ем**	мн.	**заболе́ли**
вы	**заболе́ете**	ты	**заболе́й**
они	**заболе́ют**	вы	**заболе́йте**

чу́вствовать

cảm thấy / cảm nhận

Я чу́вствую запах свежего хлеба.

Tôi ngửi thấy mùi bánh mì mới nướng.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**чу́вствую**	м.	**чу́вствовал**
ты	**чу́вствуешь**	ж.	**чу́вствовала**
он/она	**чу́вствует**	ср.	**чу́вствовало**
мы	**чу́вствуем**	мн.	**чу́вствовали**
вы	**чу́вствуете**	ты	**чу́вствуй**
они	**чу́вствуют**	вы	**чу́вствуйте**

почу́вствовать

Hoàn thành

cảm thấy · nhận ra

Я хочу почу́вствовать разницу.

Tôi muốn cảm nhận sự khác biệt.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**почу́вствую**	м.	**почу́вствовал**
ты	**почу́вствуешь**	ж.	**почу́вствовала**
он/она	**почу́вствует**	ср.	**почу́вствовало**
мы	**почу́вствуем**	мн.	**почу́вствовали**
вы	**почу́вствуете**	ты	**почу́вствуй**
они	**почу́вствуют**	вы	**почу́вствуйте**

Phản thân **чу́вствоваться** — cảm nhận được · có thể nhận thấy

В го́лосе чу́вствуется усталость.

Có thể cảm nhận sự mệt mỏi trong giọng nói.

МЫТЬ

rửa

Я мо́ю посуду, а ты вытираешь.

Tôi rửa bát, còn bạn lau khô.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**мо́ю**	м.	**мыл**
ты	**мо́ешь**	ж.	**мы́ла**
он/она	**мо́ет**	ср.	**мы́ло**
мы	**мо́ем**	мн.	**мы́ли**
вы	**мо́ете**	ты	**мой**
они	**мо́ют**	вы	**мо́йте**

ВЫ́МЫТЬ

Hoàn thành

rửa · rửa sạch

Нужно вы́мыть руки перед едой.

Cần rửa tay trước khi ăn.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**вы́мою**	м.	**вы́мыл**
ты	**вы́моешь**	ж.	**вы́мыла**
он/она	**вы́моет**	ср.	**вы́мыло**
мы	**вы́моем**	мн.	**вы́мыли**
вы	**вы́моете**	ты	**вы́мой**
они	**вы́моют**	вы	**вы́мойте**

Phản thân **МЫ́ТЬСЯ** tắm · rửa người

Он мо́ется ка́ждое у́тро.

Anh ấy tắm mỗi sáng.

есть

ăn

Мы еди́м суп с чёрным хлебом.

Chúng tôi đang ăn súp với bánh mì đen.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**ем**	м.	**ел**
ты	**ешь**	ж.	**ела́**
он/она	**ест**	ср.	**е́ло**
мы	**еди́м**	мн.	**е́ли**
вы	**еди́те**	ты	**ешь**
они	**едя́т**	вы	**е́шьте**

съесть

Hoàn thành

ăn · ăn hết

Я могу съесть только половину.

Tôi chỉ có thể ăn một nửa.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**съем**	м.	**съел**
ты	**съешь**	ж.	**съе́ла**
он/она	**съест**	ср.	**съе́ло**
мы	**съеди́м**	мн.	**съе́ли**
вы	**съеди́те**	ты	**съешь**
они	**съедя́т**	вы	**съе́шьте**

Phản thân **е́сться**

ăn ngon miệng · ăn được

В жару́ плохо е́стся.

Trời nóng thì khó ăn ngon miệng.

Chưa hoàn thành

ку́шать

ăn / dùng bữa

Дети уже ку́шают на кухне.

Bọn trẻ đã ăn trong bếp rồi.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**ку́шаю**	м.	**ку́шал**
ты	**ку́шаешь**	ж.	**ку́шала**
он/она	**ку́шает**	ср.	**ку́шало**
мы	**ку́шаем**	мн.	**ку́шали**
вы	**ку́шаете**	ты	**ку́шай**
они	**ку́шают**	вы	**ку́шайте**

ску́шать

Hoàn thành

ăn · dùng bữa

Ребёнок хочет ску́шать яблоко.

Đứa trẻ muốn ăn một quả táo.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**ску́шаю**	м.	**ску́шал**
ты	**ску́шаешь**	ж.	**ску́шала**
он/она	**ску́шает**	ср.	**ску́шало**
мы	**ску́шаем**	мн.	**ску́шали**
вы	**ску́шаете**	ты	**ску́шай**
они	**ску́шают**	вы	**ску́шайте**

поку́шать

ăn / dùng bữa

Мы поку́шаем после экскурсии.

Chúng tôi sẽ ăn sau chuyến tham quan.

Hiện tại / tương lai	
я	**поку́шаю**
ты	**поку́шаешь**
он/она	**поку́шает**
мы	**поку́шаем**
вы	**поку́шаете**
они	**поку́шают**

Quá khứ / mệnh lệnh	
м.	**поку́шал**
ж.	**поку́шала**
ср.	**поку́шало**
мн.	**поку́шали**
ты	**поку́шай**
вы	**поку́шайте**

Chưa hoàn thành

пить

uống

Я пью кофе без сахара.

Tôi uống cà phê không đường.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**пью**	м.	**пил**
ты	**пьёшь**	ж.	**пила́**
он/она	**пьёт**	ср.	**пи́ло**
мы	**пьём**	мн.	**пи́ли**
вы	**пьёте**	ты	**пей**
они	**пьют**	вы	**пе́йте**

вы́пить

Hoàn thành

uống · uống hết

Я хочу вы́пить стакан воды.

Tôi muốn uống một cốc nước.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**вы́пью**	м.	**вы́пил**
ты	**вы́пьешь**	ж.	**вы́пила**
он/она	**вы́пьет**	ср.	**вы́пило**
мы	**вы́пьем**	мн.	**вы́пили**
вы	**вы́пьете**	ты	**вы́пей**
они	**вы́пьют**	вы	**вы́пейте**

Phản thân **пи́ться**

dễ uống · cảm thấy muốn uống

Чай хорошо́ пьётся.

Loại trà này rất dễ uống.

за́втракать

ăn sáng

Мы за́втракаем около восьми.

Chúng tôi ăn sáng vào khoảng tám giờ.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**за́втракаю**	м.	**за́втракал**
ты	**за́втракаешь**	ж.	**за́втракала**
он/она	**за́втракает**	ср.	**за́втракало**
мы	**за́втракаем**	мн.	**за́втракали**
вы	**за́втракаете**	ты	**за́втракай**
они	**за́втракают**	вы	**за́втракайте**

поза́втракать

Hoàn thành

ăn sáng

Давайте поза́втракать вместе.

Chúng ta hãy ăn sáng cùng nhau.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**поза́втракаю**	м.	**поза́втракал**
ты	**поза́втракаешь**	ж.	**поза́втракала**
он/она	**поза́втракает**	ср.	**поза́втракало**
мы	**поза́втракаем**	мн.	**поза́втракали**
вы	**поза́втракаете**	ты	**поза́втракай**
они	**поза́втракают**	вы	**поза́втракайте**

обе́дать

ăn trưa

Я обе́даю с коллегами в столовой.

Tôi ăn trưa với đồng nghiệp ở căng tin.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**обе́даю**	м.	**обе́дал**
ты	**обе́даешь**	ж.	**обе́дала**
он/она	**обе́дает**	ср.	**обе́дало**
мы	**обе́даем**	мн.	**обе́дали**
вы	**обе́даете**	ты	**обе́дай**
они	**обе́дают**	вы	**обе́дайте**

пообе́дать

Hoàn thành

ăn trưa

Мы решили пообе́дать в кафе.

Chúng tôi quyết định ăn trưa ở quán cà phê.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**пообе́даю**	м.	**пообе́дал**
ты	**пообе́даешь**	ж.	**пообе́дала**
он/она	**пообе́дает**	ср.	**пообе́дало**
мы	**пообе́даем**	мн.	**пообе́дали**
вы	**пообе́даете**	ты	**пообе́дай**
они	**пообе́дают**	вы	**пообе́дайте**

Chưa hoàn thành

у́жинать

ăn tối

Мы у́жинаем вместе почти каждый день.

Chúng tôi ăn tối cùng nhau gần như mỗi ngày.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**у́жинаю**	м.	**у́жинал**
ты	**у́жинаешь**	ж.	**у́жинала**
он/она	**у́жинает**	ср.	**у́жинало**
мы	**у́жинаем**	мн.	**у́жинали**
вы	**у́жинаете**	ты	**у́жинай**
они	**у́жинают**	вы	**у́жинайте**

поу́жинать

Hoàn thành

ăn tối

Хочешь поу́жинать со мной?

Bạn có muốn ăn tối cùng tôi không?

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**поу́жинаю**	м.	**поу́жинал**
ты	**поу́жинаешь**	ж.	**поу́жинала**
он/она	**поу́жинает**	ср.	**поу́жинало**
мы	**поу́жинаем**	мн.	**поу́жинали**
вы	**поу́жинаете**	ты	**поу́жинай**
они	**поу́жинают**	вы	**поу́жинайте**

гото́вить

nấu ăn / chuẩn bị

Сегодня я гото́влю борщ для гостей.

Hôm nay tôi nấu borscht cho khách.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**гото́влю**	м.	**гото́вил**
ты	**гото́вишь**	ж.	**гото́вила**
он/она	**гото́вит**	ср.	**гото́вило**
мы	**гото́вим**	мн.	**гото́вили**
вы	**гото́вите**	ты	**гото́вь**
они	**гото́вят**	вы	**гото́вьте**

пригото́вить

Hoàn thành

chuẩn bị · nấu ăn

Мне нужно пригото́вить ужин.

Tôi cần chuẩn bị bữa tối.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**пригото́влю**	м.	**пригото́вил**
ты	**пригото́вишь**	ж.	**пригото́вила**
он/она	**пригото́вит**	ср.	**пригото́вило**
мы	**пригото́вим**	мн.	**пригото́вили**
вы	**пригото́вите**	ты	**пригото́вь**
они	**пригото́вят**	вы	**пригото́вьте**

Phản thân **гото́виться** chuẩn bị · sẵn sàng

Я гото́влюсь к экза́мену.

Tôi đang chuẩn bị cho kỳ thi.

Hoàn thành

взя́ть

lấy / mang theo

Я возьму́ последнюю книгу с полки.

Tôi sẽ lấy cuốn sách cuối cùng trên kệ.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**возьму́**	м.	**взял**
ты	**возьмёшь**	ж.	**взяла́**
он/она	**возьмёт**	ср.	**взя́ло**
мы	**возьмём**	мн.	**взя́ли**
вы	**возьмёте**	ты	**возьми́**
они	**возьму́т**	вы	**возьми́те**

бра́ть

Chưa hoàn thành

lấy · mang theo · mượn

Я стараюсь не бра́ть лишнего.

Tôi cố gắng không lấy những thứ không cần thiết.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**беру́**	м.	**брал**
ты	**берёшь**	ж.	**брала́**
он/она	**берёт**	ср.	**бра́ло**
мы	**берём**	мн.	**бра́ли**
вы	**берёте**	ты	**бери́**
они	**беру́т**	вы	**бери́те**

Phản thân **взя́ться** — bắt tay vào · đảm nhận

Он взя́лся за рабо́ту.

Anh ấy bắt tay vào công việc.

Hoàn thành

дать

đưa / cho

Я дам тебе ключ после работы.

Tôi sẽ đưa chìa khóa cho bạn sau giờ làm.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**дам**	м.	**дал**
ты	**дашь**	ж.	**дала́**
он/она	**даст**	ср.	**да́ло**
мы	**дади́м**	мн.	**да́ли**
вы	**дади́те**	ты	**дай**
они	**даду́т**	вы	**да́йте**

дава́ть

Chưa hoàn thành

cho · đưa

Не надо дава́ть ему деньги.

Không nên đưa tiền cho anh ấy.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**даю́**	м.	**дава́л**
ты	**даёшь**	ж.	**дава́ла**
он/она	**даёт**	ср.	**дава́ло**
мы	**даём**	мн.	**дава́ли**
вы	**даёте**	ты	**дава́й**
они	**даю́т**	вы	**дава́йте**

Phản thân **да́ться** thực hiện một cách dễ dàng · phó mình cho

Зада́ча дала́сь мне легко́.

Bài toán đó khá dễ đối với tôi.

получи́ть

nhận / có được

Ты полу́чишь письмо завтра утром.

Sáng mai bạn sẽ nhận được lá thư đó.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**получу́**	м.	**получи́л**
ты	**полу́чишь**	ж.	**получи́ла**
он/она	**полу́чит**	ср.	**получи́ло**
мы	**полу́чим**	мн.	**получи́ли**
вы	**полу́чите**	ты	**получи́**
они	**полу́чат**	вы	**получи́те**

получа́ть

Chưa hoàn thành

nhận · có được

Я привык получа́ть отчёт утром.

Tôi đã quen nhận báo cáo vào buổi sáng.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**получа́ю**	м.	**получа́л**
ты	**получа́ешь**	ж.	**получа́ла**
он/она	**получа́ет**	ср.	**получа́ло**
мы	**получа́ем**	мн.	**получа́ли**
вы	**получа́ете**	ты	**получа́й**
они	**получа́ют**	вы	**получа́йте**

Phản thân **получи́ться** — thành công · cho ra kết quả

Всё получи́лось.

Mọi việc đều suôn sẻ.

Hoàn thành

положи́ть

đặt / bỏ vào

Я положу́ документы на твой стол.

Tôi sẽ đặt tài liệu lên bàn của bạn.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**положу́**	м.	**положи́л**
ты	**поло́жишь**	ж.	**положи́ла**
он/она	**поло́жит**	ср.	**положи́ло**
мы	**поло́жим**	мн.	**положи́ли**
вы	**поло́жите**	ты	**положи́**
они	**поло́жат**	вы	**положи́те**

класть

Chưa hoàn thành

đặt · cho vào

Не стоит класть телефон сюда.

Không nên để điện thoại ở đây.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**кладу́**	м.	**клал**
ты	**кладёшь**	ж.	**кла́ла**
он/она	**кладёт**	ср.	**кла́ло**
мы	**кладём**	мн.	**кла́ли**
вы	**кладёте**	ты	**клади́**
они	**кладу́т**	вы	**клади́те**

Phản thân **положи́ться** — dựa vào · trông cậy vào

На него́ мо́жно положи́ться.

Có thể trông cậy vào anh ấy.

Hoàn thành

поста́вить

đặt / cài đặt

Мы поста́вим вазу у окна.

Chúng tôi sẽ đặt chiếc bình bên cửa sổ.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**поста́влю**	м.	**поста́вил**
ты	**поста́вишь**	ж.	**поста́вила**
он/она	**поста́вит**	ср.	**поста́вило**
мы	**поста́вим**	мн.	**поста́вили**
вы	**поста́вите**	ты	**поста́вь**
они	**поста́вят**	вы	**поста́вьте**

ста́вить

Chưa hoàn thành

đặt · dựng đứng · thiết lập

Можно ста́вить чашку на стол.

Có thể đặt cốc lên bàn.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**ста́влю**	м.	**ста́вил**
ты	**ста́вишь**	ж.	**ста́вила**
он/она	**ста́вит**	ср.	**ста́вило**
мы	**ста́вим**	мн.	**ста́вили**
вы	**ста́вите**	ты	**ставь**
они	**ста́вят**	вы	**ста́вьте**

Hoàn thành

закры́ть

đóng / đóng cửa

Закро́й окно, здесь холодно.

Hãy đóng cửa sổ lại, ở đây lạnh.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**закро́ю**	м.	**закры́л**
ты	**закро́ешь**	ж.	**закры́ла**
он/она	**закро́ет**	ср.	**закры́ло**
мы	**закро́ем**	мн.	**закры́ли**
вы	**закро́ете**	ты	**закро́й**
они	**закро́ют**	вы	**закро́йте**

закрыва́ть

Chưa hoàn thành

đóng · đóng cửa

Не забывай закрыва́ть окно.

Đừng quên đóng cửa sổ.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**закрыва́ю**	м.	**закрыва́л**
ты	**закрыва́ешь**	ж.	**закрыва́ла**
он/она	**закрыва́ет**	ср.	**закрыва́ло**
мы	**закрыва́ем**	мн.	**закрыва́ли**
вы	**закрыва́ете**	ты	**закрыва́й**
они	**закрыва́ют**	вы	**закрыва́йте**

Phản thân **закры́ться** đóng lại · thu mình

Дверь закры́лась.

Cánh cửa đã đóng lại.

Hoàn thành

откры́ть

mở / thành lập

Я откро́ю дверь, у тебя заняты руки.

Tôi sẽ mở cửa cho bạn vì tay bạn đang bận.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**откро́ю**	м.	**откры́л**
ты	**откро́ешь**	ж.	**откры́ла**
он/она	**откро́ет**	ср.	**откры́ло**
мы	**откро́ем**	мн.	**откры́ли**
вы	**откро́ете**	ты	**откро́й**
они	**откро́ют**	вы	**откро́йте**

открыва́ть

Chưa hoàn thành

mở · mở ra

Он любит открыва́ть окна утром.

Anh ấy thích mở cửa sổ vào buổi sáng.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**открыва́ю**	м.	**открыва́л**
ты	**открыва́ешь**	ж.	**открыва́ла**
он/она	**открыва́ет**	ср.	**открыва́ло**
мы	**открыва́ем**	мн.	**открыва́ли**
вы	**открыва́ете**	ты	**открыва́й**
они	**открыва́ют**	вы	**открыва́йте**

Phản thân **откры́ться** mở ra · thổ lộ

Окно́ откры́лось.

Cửa sổ đã mở.

Hoàn thành

сесть

ngồi xuống / lên xe

Мы ся́дем поближе к сцене.

Chúng tôi sẽ ngồi gần sân khấu hơn.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**ся́ду**	м.	**сел**
ты	**ся́дешь**	ж.	**се́ла**
он/она	**ся́дет**	ср.	**се́ло**
мы	**ся́дем**	мн.	**се́ли**
вы	**ся́дете**	ты	**сядь**
они	**ся́дут**	вы	**ся́дьте**

сади́ться

Chưa hoàn thành

ngồi xuống · lên xe

Можно сади́ться рядом со мной.

Bạn có thể ngồi cạnh tôi.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**сажу́сь**	м.	**сади́лся**
ты	**сади́шься**	ж.	**сади́лась**
он/она	**сади́тся**	ср.	**сади́лось**
мы	**сади́мся**	мн.	**сади́лись**
вы	**сади́тесь**	ты	**сади́сь**
они	**садя́тся**	вы	**сади́тесь**

сиде́ть

ngồi / đang ngồi

Он сиди́т у окна и читает.

Anh ấy đang ngồi bên cửa sổ và đọc sách.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**сижу́**	м.	**сиде́л**
ты	**сиди́шь**	ж.	**сиде́ла**
он/она	**сиди́т**	ср.	**сиде́ло**
мы	**сиди́м**	мн.	**сиде́ли**
вы	**сиди́те**	ты	**сиди́**
они	**сидя́т**	вы	**сиди́те**

посиде́ть

Hoàn thành

ngồi một lúc · ở một lúc

Давай посиде́ть здесь немного.

Chúng ta ngồi đây một lúc nhé.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**посижу́**	м.	**посиде́л**
ты	**посиди́шь**	ж.	**посиде́ла**
он/она	**посиди́т**	ср.	**посиде́ло**
мы	**посиди́м**	мн.	**посиде́ли**
вы	**посиди́те**	ты	**посиди́**
они	**посидя́т**	вы	**посиди́те**

Phản thân **сиде́ться** có thể ngồi yên

Мне до́ма не сиди́тся.

Tôi không thể ngồi yên ở nhà.

лежа́ть

nằm / được đặt nằm

Кот лежи́т на тёплом подоконнике.

Con mèo đang nằm trên bậu cửa sổ ấm áp.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**лежу́**	м.	**лежа́л**
ты	**лежи́шь**	ж.	**лежа́ла**
он/она	**лежи́т**	ср.	**лежа́ло**
мы	**лежи́м**	мн.	**лежа́ли**
вы	**лежи́те**	ты	**лежи́**
они	**лежа́т**	вы	**лежи́те**

полежа́ть

Hoàn thành

nằm một lúc

Мне хочется полежа́ть после обеда.

Tôi muốn nằm nghỉ một chút sau bữa trưa.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**полежу́**	м.	**полежа́л**
ты	**полежи́шь**	ж.	**полежа́ла**
он/она	**полежи́т**	ср.	**полежа́ло**
мы	**полежи́м**	мн.	**полежа́ли**
вы	**полежи́те**	ты	**полежи́**
они	**полежа́т**	вы	**полежи́те**

Phản thân **лежа́ться** có thể nằm yên

Ему́ не лежи́тся на ме́сте.

Anh ấy không thể nằm yên một chỗ.

стоя́ть

đứng / nằm ở vị trí

Мы стои́м в очереди уже полчаса.

Chúng tôi đã đứng xếp hàng được nửa tiếng rồi.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**стою́**	м.	**стоя́л**
ты	**стои́шь**	ж.	**стоя́ла**
он/она	**стои́т**	ср.	**стоя́ло**
мы	**стои́м**	мн.	**стоя́ли**
вы	**стои́те**	ты	**стой**
они	**стоя́т**	вы	**сто́йте**

постоя́ть

Hoàn thành

đứng một lúc · ở lại một lúc

Можно постоя́ть здесь минуту.

Có thể đứng đây khoảng một phút.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**постою́**	м.	**постоя́л**
ты	**постои́шь**	ж.	**постоя́ла**
он/она	**постои́т**	ср.	**постоя́ло**
мы	**постои́м**	мн.	**постоя́ли**
вы	**постои́те**	ты	**посто́й**
они	**постоя́т**	вы	**посто́йте**

Chưa hoàn thành

идти́

đi bộ / tiến lên

Я иду́ домой через парк.

Tôi đi bộ về nhà qua công viên.

Hiện tại / tương lai	
я	**иду́**
ты	**идёшь**
он/она	**идёт**
мы	**идём**
вы	**идёте**
они	**иду́т**

Quá khứ / mệnh lệnh	
м.	**шёл**
ж.	**шла́**
ср.	**шло́**
мн.	**шли́**
ты	**иди́**
вы	**иди́те**

пойти́

Hoàn thành

đi · bắt đầu đi bộ

Я решил пойти́ домой пешком.

Tôi quyết định đi bộ về nhà.

Hiện tại / tương lai	
я	**пойду́**
ты	**пойдёшь**
он/она	**пойдёт**
мы	**пойдём**
вы	**пойдёте**
они	**пойду́т**

Quá khứ / mệnh lệnh	
м.	**пошёл**
ж.	**пошла́**
ср.	**пошло́**
мн.	**пошли́**
ты	**пойди́**
вы	**пойди́те**

Chưa hoàn thành

ходи́ть

đi bộ / thường xuyên đi

Мы часто хо́дим туда пешком.

Chúng tôi thường đi bộ tới đó.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**хожу́**	м.	**ходи́л**
ты	**хо́дишь**	ж.	**ходи́ла**
он/она	**хо́дит**	ср.	**ходи́ло**
мы	**хо́дим**	мн.	**ходи́ли**
вы	**хо́дите**	ты	**ходи́**
они	**хо́дят**	вы	**ходи́те**

походи́ть

Hoàn thành

đi bộ một lúc · đi loanh quanh một lúc

Полезно походи́ть после ужина.

Đi bộ một chút sau bữa tối rất tốt.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**похожу́**	м.	**походи́л**
ты	**похо́дишь**	ж.	**походи́ла**
он/она	**похо́дит**	ср.	**походи́ло**
мы	**похо́дим**	мн.	**походи́ли**
вы	**похо́дите**	ты	**походи́**
они	**похо́дят**	вы	**походи́те**

Hoàn thành

прийти́

đến / tới

Я приду́ к тебе после работы.

Tôi sẽ đến chỗ bạn sau giờ làm.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**приду́**	м.	**пришёл**
ты	**придёшь**	ж.	**пришла́**
он/она	**придёт**	ср.	**пришло́**
мы	**придём**	мн.	**пришли́**
вы	**придёте**	ты	**приди́**
они	**приду́т**	вы	**приди́те**

приходи́ть

Chưa hoàn thành

đến · tới nơi

Он любит приходи́ть пораньше.

Anh ấy thích đến sớm một chút.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**прихожу́**	м.	**приходи́л**
ты	**прихо́дишь**	ж.	**приходи́ла**
он/она	**прихо́дит**	ср.	**приходи́ло**
мы	**прихо́дим**	мн.	**приходи́ли**
вы	**прихо́дите**	ты	**приходи́**
они	**прихо́дят**	вы	**приходи́те**

Phản thân **прийти́сь**

buộc phải · hợp · vừa

Мне пришло́сь уйти́.

Tôi buộc phải rời đi.

Hoàn thành

уйти́

rời đi / thôi việc

Они уйду́т сразу после ужина.

Họ sẽ rời đi ngay sau bữa tối.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**уйду́**	м.	**ушёл**
ты	**уйдёшь**	ж.	**ушла́**
он/она	**уйдёт**	ср.	**ушло́**
мы	**уйдём**	мн.	**ушли́**
вы	**уйдёте**	ты	**уйди́**
они	**уйду́т**	вы	**уйди́те**

уходи́ть

Chưa hoàn thành

rời đi · khởi hành

Мне нужно уходи́ть через час.

Một tiếng nữa tôi phải đi.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**ухожу́**	м.	**уходи́л**
ты	**ухо́дишь**	ж.	**уходи́ла**
он/она	**ухо́дит**	ср.	**уходи́ло**
мы	**ухо́дим**	мн.	**уходи́ли**
вы	**ухо́дите**	ты	**уходи́**
они	**ухо́дят**	вы	**уходи́те**

Hoàn thành

войти́

đi vào / vào

Я войду́ тихо, чтобы не разбудить ребёнка.

Tôi sẽ vào thật khẽ để không đánh thức đứa trẻ.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**войду́**	м.	**вошёл**
ты	**войдёшь**	ж.	**вошла́**
он/она	**войдёт**	ср.	**вошло́**
мы	**войдём**	мн.	**вошли́**
вы	**войдёте**	ты	**войди́**
они	**войду́т**	вы	**войди́те**

входи́ть

Chưa hoàn thành

đi vào · được bao gồm

Можно входи́ть без стука.

Có thể vào mà không cần gõ cửa.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**вхожу́**	м.	**входи́л**
ты	**вхо́дишь**	ж.	**входи́ла**
он/она	**вхо́дит**	ср.	**входи́ло**
мы	**вхо́дим**	мн.	**входи́ли**
вы	**вхо́дите**	ты	**входи́**
они	**вхо́дят**	вы	**входи́те**

Hoàn thành

вы́йти

đi ra / xuống xe

Мы вы́йдем из дома в семь.

Chúng tôi sẽ ra khỏi nhà lúc bảy giờ.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**вы́йду**	м.	**вы́шел**
ты	**вы́йдешь**	ж.	**вы́шла**
он/она	**вы́йдет**	ср.	**вы́шло**
мы	**вы́йдем**	мн.	**вы́шли**
вы	**вы́йдете**	ты	**вы́йди**
они	**вы́йдут**	вы	**вы́йдите**

выходи́ть

Chưa hoàn thành

đi ra · ra ngoài

Я стараюсь выходи́ть из дома рано.

Tôi cố gắng ra khỏi nhà sớm.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**выхожу́**	м.	**выходи́л**
ты	**выхо́дишь**	ж.	**выходи́ла**
он/она	**выхо́дит**	ср.	**выходи́ло**
мы	**выхо́дим**	мн.	**выходи́ли**
вы	**выхо́дите**	ты	**выходи́**
они	**выхо́дят**	вы	**выходи́те**

Chưa hoàn thành

е́здить

đi lại bằng phương tiện

Я е́зжу на работу на метро.

Tôi đi làm bằng tàu điện ngầm.

Hiện tại / tương lai	
я	**е́зжу**
ты	**е́здишь**
он/она	**е́здит**
мы	**е́здим**
вы	**е́здите**
они	**е́здят**

Quá khứ / mệnh lệnh	
м.	**е́здил**
ж.	**е́здила**
ср.	**е́здило**
мн.	**е́здили**
ты	**е́зди**
вы	**е́здите**

съе́здить

Hoàn thành

đi rồi về · đi một chuyến khứ hồi

Хочу съе́здить в Москву на выходных.

Tôi muốn đi Moskva một chuyến vào cuối tuần.

Hiện tại / tương lai	
я	**съе́зжу**
ты	**съе́здишь**
он/она	**съе́здит**
мы	**съе́здим**
вы	**съе́здите**
они	**съе́здят**

Quá khứ / mệnh lệnh	
м.	**съе́здил**
ж.	**съе́здила**
ср.	**съе́здило**
мн.	**съе́здили**
ты	**съе́зди**
вы	**съе́здите**

е́хать

đi bằng phương tiện

Мы е́дем в центр на автобусе.

Chúng tôi đang đi xe buýt vào trung tâm thành phố.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**е́ду**	м.	**е́хал**
ты	**е́дешь**	ж.	**е́хала**
он/она	**е́дет**	ср.	**е́хало**
мы	**е́дем**	мн.	**е́хали**
вы	**е́дете**	ты	**поезжа́й**
они	**е́дут**	вы	**поезжа́йте**

пое́хать

Hoàn thành

khởi hành bằng phương tiện · đi

Мы решили пое́хать на поезде.

Chúng tôi quyết định đi bằng tàu hỏa.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**пое́ду**	м.	**пое́хал**
ты	**пое́дешь**	ж.	**пое́хала**
он/она	**пое́дет**	ср.	**пое́хало**
мы	**пое́дем**	мн.	**пое́хали**
вы	**пое́дете**	ты	**поезжа́й**
они	**пое́дут**	вы	**поезжа́йте**

ви́деть

thấy / gặp

Я ви́жу горы прямо из окна.

Từ cửa sổ tôi nhìn thấy núi rất rõ.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**ви́жу**	м.	**ви́дел**
ты	**ви́дишь**	ж.	**ви́дела**
он/она	**ви́дит**	ср.	**ви́дело**
мы	**ви́дим**	мн.	**ви́дели**
вы	**ви́дите**	ты	**-**
они	**ви́дят**	вы	**-**

уви́деть

Hoàn thành

nhìn thấy · trông thấy

Я надеюсь уви́деть его завтра.

Tôi hy vọng ngày mai có thể gặp anh ấy.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**уви́жу**	м.	**уви́дел**
ты	**уви́дишь**	ж.	**уви́дела**
он/она	**уви́дит**	ср.	**уви́дело**
мы	**уви́дим**	мн.	**уви́дели**
вы	**уви́дите**	ты	**уви́дь**
они	**уви́дят**	вы	**уви́дьте**

Phản thân **ви́деться** — gặp nhau · trông có vẻ

Мы ча́сто ви́димся.

Chúng tôi thường xuyên gặp nhau.

смотре́ть

nhìn / xem

Ты смо́тришь не в ту сторону.

Bạn đang nhìn nhầm hướng rồi.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**смотрю́**	м.	**смотре́л**
ты	**смо́тришь**	ж.	**смотре́ла**
он/она	**смо́трит**	ср.	**смотре́ло**
мы	**смо́трим**	мн.	**смотре́ли**
вы	**смо́трите**	ты	**смотри́**
они	**смо́трят**	вы	**смотри́те**

посмотре́ть

Hoàn thành

xem · thử xem

Давай посмотре́ть этот фильм.

Chúng ta xem bộ phim này nhé.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**посмотрю́**	м.	**посмотре́л**
ты	**посмо́тришь**	ж.	**посмотре́ла**
он/она	**посмо́трит**	ср.	**посмотре́ло**
мы	**посмо́трим**	мн.	**посмотре́ли**
вы	**посмо́трите**	ты	**посмотри́**
они	**посмо́трят**	вы	**посмотри́те**

Phản thân **смотре́ться**

trông đẹp · trông như · hợp

Костю́м хорошо́ смо́трится.

Bộ vest đó trông rất đẹp.

иска́ть

tìm kiếм

Я ищу́ очки уже десять минут.

Tôi đã tìm kính được mười phút rồi.

Hiện tại / tương lai

я	**ищу́**
ты	**и́щешь**
он/она	**и́щет**
мы	**и́щем**
вы	**и́щете**
они	**и́щут**

Quá khứ / mệnh lệnh

м.	**иска́л**
ж.	**иска́ла**
ср.	**иска́ло**
мн.	**иска́ли**
ты	**ищи́**
вы	**ищи́те**

Hoàn thành

найти́

tìm thấy

Я найду́ нужный адрес по карте.

Tôi sẽ tìm địa chỉ cần thiết trên bản đồ.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**найду́**	м.	**нашёл**
ты	**найдёшь**	ж.	**нашла́**
он/она	**найдёт**	ср.	**нашло́**
мы	**найдём**	мн.	**нашли́**
вы	**найдёте**	ты	**найди́**
они	**найду́т**	вы	**найди́те**

находи́ть

Chưa hoàn thành

tìm thấy · phát hiện

Мне удаётся находи́ть хорошие решения.

Tôi vẫn tìm ra được những giải pháp tốt.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**нахожу́**	м.	**находи́л**
ты	**нахо́дишь**	ж.	**находи́ла**
он/она	**нахо́дит**	ср.	**находи́ло**
мы	**нахо́дим**	мн.	**находи́ли**
вы	**нахо́дите**	ты	**находи́**
они	**нахо́дят**	вы	**находи́те**

Phản thân **найти́сь** được tìm thấy · xuất hiện

Ключ на́шёлся.

Chiếc chìa khóa đã được tìm thấy.

слу́шать

nghe / lắng nghe

Мы слу́шаем новости по дороге домой.

Chúng tôi nghe tin tức trên đường về nhà.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**слу́шаю**	м.	**слу́шал**
ты	**слу́шаешь**	ж.	**слу́шала**
он/она	**слу́шает**	ср.	**слу́шало**
мы	**слу́шаем**	мн.	**слу́шали**
вы	**слу́шаете**	ты	**слу́шай**
они	**слу́шают**	вы	**слу́шайте**

послу́шать

Hoàn thành

nghe · nghe một lúc

Хочу послу́шать эту песню ещё раз.

Tôi muốn nghe lại bài hát này.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**послу́шаю**	м.	**послу́шал**
ты	**послу́шаешь**	ж.	**послу́шала**
он/она	**послу́шает**	ср.	**послу́шало**
мы	**послу́шаем**	мн.	**послу́шали**
вы	**послу́шаете**	ты	**послу́шай**
они	**послу́шают**	вы	**послу́шайте**

Phản thân **слу́шаться** nghe lời · tuân theo

Ребёнок слу́шается ма́му.

Đứa trẻ nghe lời mẹ.

слы́шать

nghe thấy / nghe nói

Я слы́шу музыку из соседней комнаты.

Tôi nghe thấy tiếng nhạc từ phòng bên cạnh.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**слы́шу**	м.	**слы́шал**
ты	**слы́шишь**	ж.	**слы́шала**
он/она	**слы́шит**	ср.	**слы́шало**
мы	**слы́шим**	мн.	**слы́шали**
вы	**слы́шите**	ты	-
они	**слы́шат**	вы	-

услы́шать

Hoàn thành

nghe thấy · nghe được

Я надеюсь услы́шать ответ сегодня.

Tôi hy vọng hôm nay sẽ nghe được câu trả lời.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**услы́шу**	м.	**услы́шал**
ты	**услы́шишь**	ж.	**услы́шала**
он/она	**услы́шит**	ср.	**услы́шало**
мы	**услы́шим**	мн.	**услы́шали**
вы	**услы́шите**	ты	**услы́шь**
они	**услы́шат**	вы	**услы́шьте**

Phản thân **слы́шаться** nghe thấy · vang lên

С у́лицы слы́шится му́зыка.

Có thể nghe thấy tiếng nhạc từ ngoài đường.

сказа́ть

nói / truyền đạt

Я скажу́ тебе правду вечером.

Tối nay tôi sẽ nói cho bạn biết sự thật.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**скажу́**	м.	**сказа́л**
ты	**ска́жешь**	ж.	**сказа́ла**
он/она	**ска́жет**	ср.	**сказа́ло**
мы	**ска́жем**	мн.	**сказа́ли**
вы	**ска́жете**	ты	**скажи́**
они	**ска́жут**	вы	**скажи́те**

говори́ть

Chưa hoàn thành

nói · nói chuyện

Мне трудно говори́ть об этом.

Tôi thấy khó nói về chuyện này.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**говорю́**	м.	**говори́л**
ты	**говори́шь**	ж.	**говори́ла**
он/она	**говори́т**	ср.	**говори́ло**
мы	**говори́м**	мн.	**говори́ли**
вы	**говори́те**	ты	**говори́**
они	**говоря́т**	вы	**говори́те**

Phản thân **сказа́ться** — ảnh hưởng · biểu hiện ra

Уста́лость сказа́лась на рабо́те.

Sự mệt mỏi đã ảnh hưởng đến công việc.

Hoàn thành

рассказа́ть

kể / thuật lại

Я расскажу́ вам всё по порядку.

Tôi sẽ kể cho anh/chị mọi chuyện theo thứ tự.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**расскажу́**	м.	**рассказа́л**
ты	**расска́жешь**	ж.	**рассказа́ла**
он/она	**расска́жет**	ср.	**рассказа́ло**
мы	**расска́жем**	мн.	**рассказа́ли**
вы	**расска́жете**	ты	**расскажи́**
они	**расска́жут**	вы	**расскажи́те**

расска́зывать

Chưa hoàn thành

kể cho nghe · kể chuyện

Он любит расска́зывать истории.

Anh ấy thích kể chuyện.

Hiện tại / tương lai		Quá khứ / mệnh lệnh	
я	**расска́зываю**	м.	**расска́зывал**
ты	**расска́зываешь**	ж.	**расска́зывала**
он/она	**расска́зывает**	ср.	**расска́зывало**
мы	**расска́зываем**	мн.	**расска́зывали**
вы	**расска́зываете**	ты	**расска́зывай**
они	**расска́зывают**	вы	**расска́зывайте**